



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (nay là Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ngãi) cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/08/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2026: 3.676.481.530.000 VND

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2026: 3.676.481.530.000 VND

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp, tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Đặng Phú Quý | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 10/04/2026 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021
Miễn nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Võ Thành Đàng | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2026 |
| • Ông Trần Quang Kiên | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Huỳnh Sơn Hải | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Nguyễn Đức Tiến | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Bà Trần Thị Lệ | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021
Miễn nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Ngô Văn Tụ | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021
Miễn nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Nguyễn Văn Đông | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 03/04/2021
Miễn nhiệm ngày 04/04/2026 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10/04/2026 |
| • Ông Nguyễn Đình Quế | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021 |
| | | Miễn nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 04/04/2026 |
| • Ông Võ Thành Ngọ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|--|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2026 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2026 |
| • Ông Trần Quang Kiên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2026 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2026 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 891/2026/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập ngày 15/08/2026 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2026**

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.695.920.308.089	10.880.768.027.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		505.180.891.480	272.162.624.875
1. Tiền	111	5	505.180.891.480	272.162.624.875
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	8.468.634.506.849	8.195.461.410.957
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		8.468.634.506.849	8.195.461.410.957
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.356.645.953.922	1.012.181.626.205
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	363.934.162.159	340.511.559.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.001.144.821.454	678.541.477.029
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9.a	12.126.494.527	13.347.355.626
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(20.559.524.218)	(20.218.766.232)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.310.044.987.213	1.364.223.995.254
1. Hàng tồn kho	141		2.310.044.987.213	1.364.223.995.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	12	1.695.074.437	1.643.435.680
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		1.695.074.437	1.643.435.680
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		53.718.894.188	35.094.934.074
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13.a	51.817.815.608	27.752.280.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	7.340.722.131
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	1.901.078.580	1.931.070
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.148.880.083.280	3.469.350.573.841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		434.783.710	809.169.947
1. Phải thu dài hạn khác	215	9.b	434.783.710	809.169.947
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.822.144.738.936	3.141.000.317.420
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.799.538.108.578	3.116.301.950.298
- Nguyên giá	222		9.542.755.864.574	9.509.722.363.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.743.217.755.996)	(6.393.420.413.692)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	22.606.630.358	24.698.367.122
- Nguyên giá	228		88.965.767.109	88.965.767.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.359.136.751)	(64.267.399.987)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		100.237.893.864	53.193.641.945
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	100.237.893.864	53.193.641.945
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		226.062.666.770	274.347.444.529
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13.b	226.058.306.082	274.330.080.739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		4.360.688	17.363.790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		15.844.800.391.369	14.350.118.600.886

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.196.977.242.760	3.704.339.891.701
I. Nợ ngắn hạn	310		5.042.629.805.334	3.544.457.081.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	307.329.511.757	435.722.129.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	33.073.043.133	82.808.938.598
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		176.557.025	200.612.925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	173.118.363.520	200.567.878.960
5. Phải trả người lao động	315		323.096.692.101	105.729.579.983
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	225.926.987.779	6.170.933.661
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		84.363.639	137.076.363
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21.a	70.275.485.479	84.570.959.566
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	3.794.234.344.778	2.536.306.295.304
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23	15.822.252.373	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		99.492.203.750	92.242.676.371
II. Nợ dài hạn	330		154.347.437.426	159.882.810.624
1. Phải trả dài hạn khác	338	21.b	8.004.942.220	9.553.996.289
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	24	146.342.495.206	150.328.814.335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.647.823.148.609	10.645.778.709.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412	25	528.846.222.426	528.846.222.426
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	25	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	908.674.936.622	851.180.453.688
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	6.368.277.777.777	6.423.727.821.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		5.410.727.866.708	4.819.358.604.836
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		957.549.911.069	1.604.369.216.451
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.844.800.391.369	14.350.118.600.886



Người đại diện theo pháp luật

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	6.085.420.290.210	5.217.850.826.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	33.298.029.236	30.517.634.055
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.052.122.260.974	5.187.333.192.283
4. Giá vốn hàng bán	11	29	3.994.970.095.109	3.485.704.259.686
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.057.152.165.865	1.701.628.932.597
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	229.464.330.446	138.593.500.503
8. Chi phí tài chính	23	31	97.847.235.548	62.222.055.871
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		96.238.860.153	60.032.471.876
9. Chi phí bán hàng	25	32.a	916.245.764.892	580.713.076.825
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.b	178.057.610.187	149.356.089.569
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.094.465.885.684	1.047.931.210.835
12. Thu nhập khác	31	33	16.479.147.572	11.830.020.152
13. Chi phí khác	32	34	945.936.138	906.582.674
14. Lợi nhuận khác	40		15.533.211.434	10.923.437.478
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.109.999.097.118	1.058.854.648.313
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	152.436.182.947	121.195.027.288
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		13.003.102	(9.064.715)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		957.549.911.069	937.668.685.740
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		957.549.911.069	937.668.685.740
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	3.037	2.974
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	3.037	2.974

Kế toán trưởng

Người lập

toán trưởng

922

Nguyễn Thế Bình

Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.109.999.097.118	1.058.854.648.313
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	363.510.822.811	361.500.295.086
- Các khoản dự phòng	03	16.163.010.359	79.678.730.522
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	128.814.243	1.010.699.736
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(218.624.607.308)	(125.735.132.903)
- Chi phí đi vay	06	96.238.860.153	60.032.471.876
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.367.415.997.376	1.435.341.712.630
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	73.234.657.046	52.616.075.080
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(945.872.630.716)	(1.244.199.464.581)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	242.356.245.756	298.010.070.619
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	21.430.225.832	6.788.941.014
- Chi phí đi vay đã trả	14	(93.492.313.015)	(59.391.102.961)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(192.531.273.993)	(124.009.537.558)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15.761.120.036)	(11.237.321.122)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	456.779.788.250	353.919.373.121
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(490.625.016.844)	(48.738.656.878)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	239.936.076	88.663.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.465.000.000.000)	(6.930.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8.222.000.000.000	7.092.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	188.211.575.340	118.056.145.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(545.173.505.428)	231.406.152.729
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.576.123.950.341	4.240.464.608.190
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.318.195.900.867)	(3.636.662.004.012)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(936.364.699.900)	(936.285.965.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	321.563.349.574	(332.483.361.622)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	233.169.632.396	252.842.164.228
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	272.162.624.875	539.202.757.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(151.365.791)	(917.364.415)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	505.180.891.480	791.127.557.812



Võ Thành Đảng

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/08/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất/Bán buôn/Xuất nhập khẩu/Xây lắp/Trồng trọt/Phát điện/Năng lượng tái tạo.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

STT	Tên	Địa chỉ
1	Nhà máy Bia Dung Quất	02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
2	Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê	Phường An Bình, Tỉnh Gia Lai
3	Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY	02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
4	Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh	Đường TS5, KCN Tiên Sơn, P. Đồng Nguyên, Tỉnh Bắc Ninh
5	Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương	Số 15, đường số 31, KCN VSIP II-A, P. Vĩnh Tân, TP. Hồ Chí Minh
6	Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY	02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
7	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY	Xã Thiện Tín, Tỉnh Quảng Ngãi
8	Nhà máy Đường Phở Phong	Km6 - Quốc lộ 24, thôn Vạn Trung, Xã Nguyễn Nghiêm, Tỉnh Quảng Ngãi
9	Trung tâm Môi trường và Nước sạch	02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
10	Nhà máy Đường An Khê	Phường An Khê, Tỉnh Gia Lai
11	Nhà máy Điện sinh khối An Khê	Phường An Khê, Tỉnh Gia Lai
12	Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
13	Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích	02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
14	Nhà máy Nha Quảng Ngãi	02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
15	Nhà máy Cơ khí	02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
16	Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai	Xã Đăk Pơ, Tỉnh Gia Lai

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi	Thương mại	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1.6. Số lượng người lao động: Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 3.336 người lao động (tại ngày 01/01/2026 là 3.982 người). Trong đó nhân viên quản lý là 146 người.

1.7. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Trừ các trường hợp Thông tư số 43/2026/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.2)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.4.a)
- Tài sản sinh học (Thuyết minh số 4.9)
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4.13)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đánh giá lại đối với khoản mục vàng tiền tệ: Công ty áp dụng giá mua vàng từ bảng giá tham khảo của các Công ty vàng bạc đã quý phổ biến tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.3 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục “Tiền và tương đương tiền” khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng sản phẩm hoặc đối tượng chịu chi phí khi xác định được. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu sử dụng chung cho nhiều sản phẩm hoặc đối tượng chịu chi phí thì được phân bổ theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của từng đơn vị, bảo đảm phản ánh hợp lý mức độ sử dụng thực tế.

4.7 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của Công ty là cây mía (trồng theo mùa vụ và lấy sản phẩm một lần) gắn với sự quản lý của Công ty đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp (là nguyên liệu sản xuất đường) hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác (làm giống cho vụ mía kế tiếp).

Giá gốc cây trồng là toàn bộ chi phí cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chi phí chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này cho đến khi thu hoạch.

Là cây trồng theo mùa vụ, lấy sản phẩm một lần, có thời gian thu hoạch từ 12 tháng trở xuống nên tài sản sinh học này được trình bày là tài sản sinh học ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được lập khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...).

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư; chi phí nuôi trồng, chăm sóc tài sản sinh học trong giai đoạn xây dựng cơ bản trước khi trưởng thành. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, kết đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.14 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông/thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

4.15 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán. Các khoản chi phí phải trả cụ thể tại Công ty gồm có:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay trên cơ sở lãi suất quy định theo hợp đồng vay, nợ gốc và thời gian vay thực tế;
- Trích trước chi phí bán hàng được xác định trên cơ sở nghĩa vụ phải thanh toán đối với các giao dịch đã phát sinh trong kỳ;
- Trích trước chi phí ngừng sản xuất căn cứ vào kế hoạch thời vụ và dự toán chi phí;
- Các khoản trích trước khác được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.16 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty gồm khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chờ phân bổ khác (như: khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống,...).

Căn cứ vào nội dung, tính chất của khoản nhận trước, Công ty lựa chọn và áp dụng nhất quán phương pháp, tiêu thức phân bổ phù hợp với mức độ hoàn thành nghĩa vụ và bản chất kinh tế của giao dịch.

4.17 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Trước ngày 01/01/2026, chi phí đi vay (bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay) được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh.

Từ ngày 01/01/2026, các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

Vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hóa chi phí đi vay tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.18 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Các khoản dự phòng phải trả tại Công ty bao gồm:

- Dự phòng chi phí vùng nguyên liệu được xác định trên cơ sở chi phí phát triển vùng nguyên liệu mía phát sinh theo hợp đồng hợp tác đầu tư và ước tính phải thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được thực hiện trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy định có liên quan của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, cùng các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.21 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn của Công ty được xác lập;
 - ✓ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.25 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.27 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay; phải trả người bán; chi phí phải trả; phải trả về cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.28 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

• Thuế GTGT:

- ✓ Đối với các sản phẩm: đường, mật ri, nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, nha và điện thương phẩm áp dụng thuế suất 10%. Giai đoạn từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026, các sản phẩm này (ngoại trừ bia và một số sản phẩm nước giải khát có hàm lượng đường trên 5g/100ml) được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

- ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

• Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.

• Thuế tài nguyên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 387.500 đồng/m³ x thuế suất (10%);
- ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.500 đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Áp dụng thuế suất 20%.
Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:
 - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất và thu hoạch mía.
 - ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (Xã Thiện Tín, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Đường An Khê (Phường An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
 - Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
 - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
 - ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
 - ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

Các khoản tiền không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	2.648.443.905	2.345.636.195
+ VND	2.634.443.905	2.331.246.195
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC) 1 nhẫn SJC	14.000.000	14.390.000
Tiền gửi không kỳ hạn	502.532.447.575	269.816.988.680
+ VND	403.870.503.974	193.950.286.577
- Tại NH Vietinbank	154.223.336.888	9.075.860.181
- Tại NH Vietcombank	83.742.589.885	71.092.686.946
- Tại NH BIDV	104.959.013.743	97.454.314.137
- Tại các NH khác	60.945.563.458	16.327.425.313
+ USD	3.763.987,77 #	2.908.161,80 #
- Tại NH Vietinbank	3.564.239,71 #	2.762.706,46 #
- Tại các NH khác	199.748,06 #	145.455,34 #
Cộng	505.180.891.480	272.162.624.875

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	8.375.000.000.000	8.375.000.000.000	-	8.132.000.000.000	8.132.000.000.000	-
- Tại NH Vietinbank	2.475.000.000.000	2.475.000.000.000	-	2.522.000.000.000	2.522.000.000.000	-
- Tại NH Vietcombank	1.540.000.000.000	1.540.000.000.000	-	1.640.000.000.000	1.640.000.000.000	-
- Tại NH BIDV	3.660.000.000.000	3.660.000.000.000	-	3.620.000.000.000	3.620.000.000.000	-
- Tại các NH khác	700.000.000.000	700.000.000.000	-	350.000.000.000	350.000.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	93.634.506.849	93.634.506.849	-	63.461.410.957	63.461.410.957	-
Cộng	8.468.634.506.849	8.468.634.506.849	-	8.195.461.410.957	8.195.461.410.957	-

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất từ 5,7% đến 7,3%/năm.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm giá gốc và lãi tiền gửi dự thu đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.
- Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp hoặc bị hạn chế quyền sử dụng.
- Công ty đánh giá không có dấu hiệu tổn thất nào đối với các khoản tiền gửi nêu trên. Do đó, giá trị có thể thu hồi là toàn bộ khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	4.553.394.695	-	4.133.194.509	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	13.425.305.622	-	4.475.723.797	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	118.502.279.240	-	99.014.855.311	-
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	517.567.320	-	62.919.592.328	-
Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	-	-	4.491.099.000	-
Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam	5.559.840.000	-	10.905.840.000	-
Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng	-	-	15.553.671.300	-
Nutifood Bình Dương	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đất Thắng	39.641.238.000	-	-	-
Các đối tượng khác	181.734.537.282	4.485.593.587	139.017.583.537	4.047.366.288
	-	-	-	-
Cộng	363.934.162.159	4.485.593.587	340.511.559.782	4.047.366.288

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập bổ sung và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi trên cơ sở thời gian quá hạn thanh toán của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định hiện hành. Sau khi bù trừ giữa số trích lập bổ sung và số hoàn nhập, dự phòng phải thu khó đòi tăng thêm 438.227.299 đồng.

Phải thu khách hàng là bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng	-	-	15.553.671.300	-
Nutifood Bình Dương	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD	3.951.720.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss	-	-	18.438.840	-
	-	-	-	-
	3.951.720.000	-	15.572.110.140	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Chi đầu tư cho người trồng mía	321.638.995.535	15.250.860.035	436.229.682.785	15.349.265.794
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật Nam Phát	94.600.425.211	-	94.592.571.799	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	352.612.826.856	-	70.072.288.056	-
Các đối tượng khác	232.292.573.852	790.030.000	77.646.934.389	790.030.000
	-	-	-	-
Cộng	1.001.144.821.454	16.040.890.035	678.541.477.029	16.139.295.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	6.292.056.251	-	5.785.441.588	-
Ký cược, ký quỹ	2.234.442.237	-	1.441.656.000	-
Phải thu khác	3.599.996.039	33.040.596	6.120.258.038	32.104.150
Cộng	12.126.494.527	33.040.596	13.347.355.626	32.104.150

b. Dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký cược, ký quỹ	434.783.710	-	809.169.947	-
- Công ty CP Hải Vân Nam	-	-	374.386.237	-
- Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	397.183.710	-	397.183.710	-
- Ký cược, ký quỹ khác	37.600.000	-	37.600.000	-
Cộng	434.783.710	-	809.169.947	-

10. Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng
Phải thu khách hàng	6.840.327.923	2.354.734.336		4.688.967.923	641.601.635	
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Quá hạn trên 3 năm	478.245.050	-	Quá hạn trên 3 năm
- Công ty CP Sản xuất - Thương mại Tiến Nga	2.151.360.000	1.505.952.000	Quá hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	-	-	
- Các đối tượng khác	4.210.722.873	848.782.336	Quá hạn từ 6 tháng đến trên 36 tháng	4.210.722.873	641.601.635	Quá hạn từ 6 tháng đến trên 36 tháng
Trả trước cho người bán	16.138.245.535	97.355.500		16.347.953.535	208.657.741	
- Chi đầu tư cho người trồng mía	15.348.215.535	97.355.500	Quá hạn từ 1 năm đến trên 3 năm	15.557.923.535	208.657.741	Quá hạn từ 1 năm đến trên 3 năm
- Các đối tượng khác	790.030.000	-	Quá hạn trên 3 năm	790.030.000	-	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu khác	33.977.041	936.445		32.104.150	-	
- Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	13.653.100	-	Quá hạn trên 3 năm	13.653.100	-	Quá hạn trên 3 năm
- Các đối tượng khác	20.323.941	936.445	Quá hạn từ 1 năm đến trên 3 năm	18.451.050	-	Quá hạn trên 3 năm
Cộng	23.012.550.499	2.453.026.281		21.069.025.608	850.259.376	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	56.678.225.942	-	19.028.548.833	-
Nguyên liệu, vật liệu	345.547.371.203	-	665.124.032.233	-
Công cụ, dụng cụ	18.240.493.761	-	18.103.218.650	-
Chi phí SX, KD dở dang	100.825.466.295	-	94.987.868.855	-
Sản phẩm	1.787.709.687.410	-	562.589.561.217	-
Hàng hóa	966.356.608	-	2.704.385.100	-
Hàng gửi bán	77.385.994	-	1.686.380.366	-
Cộng	2.310.044.987.213	-	1.364.223.995.254	-

- Nguyên liệu, vật liệu dùng chung được phân bổ theo định mức tiêu hao, sản lượng sản xuất hoặc các tiêu thức phân bổ hợp lý khác phù hợp với đặc điểm hoạt động của từng đơn vị.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2026.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026.

12. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mía	1.695.074.437	1.695.074.437	1.643.435.680	1.643.435.680
Cộng	1.695.074.437	1.695.074.437	1.643.435.680	1.643.435.680

- Tài sản sinh học ngắn hạn của Công ty là cây mía được trồng để thu hoạch một lần phục vụ hoạt động sản xuất đường hoặc làm giống cho vụ sau.
- Chi phí trồng mía được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh, chủ yếu bao gồm chi phí về giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nhân công và các chi phí trực tiếp khác liên quan đến quá trình trồng, chăm sóc.
- Tại ngày 30/06/2026, Công ty không sử dụng tài sản sinh học ngắn hạn để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	415.034.951	162.859.328
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	6.076.404.484	4.698.411.845
Các khoản khác	45.326.376.173	22.891.009.700
Cộng	51.817.815.608	27.752.280.873

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí thuê đất trả trước	155.662.799.999	158.438.814.089
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	16.049.585.104	21.440.908.627
Kết, bình pet	8.583.069.792	8.045.601.570
Các khoản khác	45.762.851.187	86.404.756.453
Cộng	226.058.306.082	274.330.080.739

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.561.405.718.715	7.473.789.287.002	294.149.967.031	180.377.391.242	9.509.722.363.990
Mua trong kỳ	-	3.141.905.850	1.215.000.000	550.000.000	4.906.905.850
Đ/tư XDCB h/thành	-	24.413.765.472	267.500.000	12.431.558.274	37.112.823.746
T/lý, nhượng bán	1.356.451.375	6.720.149.508	773.797.833	135.830.296	8.986.229.012
Số dư cuối kỳ	1.560.049.267.340	7.494.624.808.816	294.858.669.198	193.223.119.220	9.542.755.864.574
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.225.304.647.497	4.827.272.751.029	227.134.987.186	113.708.027.980	6.393.420.413.692
Tăng trong kỳ	47.149.242.534	297.220.275.017	7.808.951.266	6.605.102.499	358.783.571.316
- Khấu hao trong kỳ	47.140.657.845	297.209.754.323	7.808.951.266	6.483.708.523	358.643.071.957
- Sử dụng Quỹ KH&CN	8.584.689	10.520.694	-	121.393.976	140.499.359
T/lý, nhượng bán	1.356.451.375	6.720.149.508	773.797.833	135.830.296	8.986.229.012
Số dư cuối kỳ	1.271.097.438.656	5.117.772.876.538	234.170.140.619	120.177.300.183	6.743.217.755.996
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	336.101.071.218	2.646.516.535.973	67.014.979.845	66.669.363.262	3.116.301.950.298
Số dư cuối kỳ	288.951.828.684	2.376.851.932.278	60.688.528.579	73.045.819.037	2.799.538.108.578

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 3.098.936.282.159 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.474.678.545	86.491.088.564	88.965.767.109
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.474.678.545	86.491.088.564	88.965.767.109
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.028.471.531	63.238.928.456	64.267.399.987
Khấu hao trong kỳ	15.979.112	2.075.757.652	2.091.736.764
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.044.450.643	65.314.686.108	66.359.136.751
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.446.207.014	23.252.160.108	24.698.367.122
Số dư cuối kỳ	1.430.227.902	21.176.402.456	22.606.630.358

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/06/2026.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 56.820.786.050 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm	15.440.755.396	15.440.755.396	15.440.755.396	15.440.755.396
+ Mua đất của hộ dân	15.440.755.396	15.440.755.396	15.440.755.396	15.440.755.396
- Xây dựng cơ bản	81.052.786.804	81.052.786.804	37.752.886.549	37.752.886.549
+ Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Đường An Khê 25.000TMN	10.784.984.772	10.784.984.772	3.797.901.728	3.797.901.728
+ Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy điện sinh khối lên 135MW	5.714.894.454	5.714.894.454	4.621.666.914	4.621.666.914
+ Dự án đầu tư Nhà máy Ethanol An Khê	20.336.127	20.336.127	15.215.527	15.215.527
+ Dự án đầu tư Lò hơi 20 tấn/h	27.678.719.235	27.678.719.235	230.250.000	230.250.000
+ Nhà kho thành phẩm Nhà máy Bánh kẹo	11.679.374.707	11.679.374.707	274.166.667	274.166.667
+ Các công trình khác	25.174.477.509	25.174.477.509	28.813.685.713	28.813.685.713
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	3.744.351.664	3.744.351.664	-	-
Cộng	100.237.893.864	100.237.893.864	53.193.641.945	53.193.641.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	5.162.815.641	7.033.049.382
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	410.809.104	4.825.794.078
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	7.588.579.651	11.110.295.318
Công ty CP In bao bì Khatoco	1.818.722.246	6.828.984.407
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	7.606.108.563	15.985.788.525
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	15.683.742.000	15.906.331.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	10.289.855.670	25.849.539.060
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	7.804.700.070	3.748.658.400
Công ty CP TKL	4.199.495.025	10.930.134.840
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	3.279.762.011	783.558.252
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	1.271.753.328	1.982.887.369
Hộ nông dân (Tiền mía vụ 2025-2026)	-	79.737.731.500
Các đối tượng khác	146.634.812.770	155.421.021.537
Cộng	307.329.511.757	435.722.129.346

Phải trả người bán là bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	893.062.359	248.259.449
Cộng	893.062.359	248.259.449

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	-	95.887.916
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	133.627.106	415.066.877
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	80.072.169	670.040.444
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	142.018.983	1.283.738.713
Wala Wang investment Co., Ltd	86.656.357	86.656.357
CKL Food Industries Pte Ltd	6.118.192.199	4.804.941.088
Fujiura Ltd, (Fujiura)	3.724.700.000	12.137.033.300
Các đối tượng khác	22.787.776.319	63.315.573.903
Cộng	33.073.043.133	82.808.938.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	30.878.612.923	287.208.733.174	276.198.819.135	-	41.888.526.962
Thuế GTGT hàng NK	-	-	7.335.703.627	7.335.703.627	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	22.280.062.114	138.054.075.782	136.623.778.301	-	23.710.359.595
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	58.688.574	58.688.574	-	-
Thuế TNDN	-	147.118.015.400	152.436.182.947	192.531.273.993	-	107.022.924.354
Thuế thu nhập cá nhân	-	54.386.208	39.733.464.352	41.644.891.957	1.901.078.580	44.037.183
Thuế tài nguyên	-	193.191.190	1.557.889.384	1.318.202.880	-	432.877.694
Thuế nhà đất, tiền thuê	-	-	3.276.187.538	3.276.187.538	-	-
Các loại thuế khác	1.931.070	32.004.375	456.228.690	481.478.013	-	4.823.982
Phí và lệ phí	-	11.606.750	80.995.250	77.788.250	-	14.813.750
Cộng	1.931.070	200.567.878.960	630.198.149.318	659.546.812.268	1.901.078.580	173.118.363.520

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí bán hàng	103.719.240.726	2.631.602.992
Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ	62.129.093.850	-
Trích trước lãi vay	5.111.983.046	2.365.435.908
Các khoản trích trước khác	54.966.670.157	1.173.894.761
Cộng	225.926.987.779	6.170.933.661

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	929.242.276	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.768.937.512	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.338.051.836	32.029.737.305
Phải trả khác	41.239.253.855	51.639.995.572
Cộng	70.275.485.479	84.570.959.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.004.942.220	9.553.996.289
Cộng	8.004.942.220	9.553.996.289

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	2.536.306.295.304	4.576.123.950.341	3.318.195.900.867	3.794.234.344.778
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.078.669.969.694	1.039.142.654.660	1.078.669.969.694	1.039.142.654.660
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	738.682.439.780	1.766.489.285.174	1.176.233.618.793	1.328.938.106.161
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	718.953.885.830	1.700.498.950.933	1.063.292.312.380	1.356.160.524.383
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	69.993.059.574	-	69.993.059.574
Cộng	2.536.306.295.304	4.576.123.950.341	3.318.195.900.867	3.794.234.344.778

Vay ngắn hạn các ngân hàng theo các hợp đồng hạn mức tín dụng. Theo đó thời hạn vay từ 3 – 12 tháng, có hoặc không có tài sản đảm bảo. Tùy từng lần nhận nợ xác định thời hạn vay và lãi suất của lần đó. Thực tế Công ty vay theo từng lần giải ngân, các khoản vay có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng, lãi suất từ 5,7% đến 7%/năm.

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Dự phòng chi phí vùng nguyên liệu	-	15.822.252.373	-	15.822.252.373
Cộng	-	15.822.252.373	-	15.822.252.373

24. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Số dư đầu kỳ	150.328.814.335	171.836.153.043
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong kỳ (chi hoạt động KHCN)	3.986.319.129	801.079.290
Số dư cuối kỳ	146.342.495.206	171.035.073.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2025	3.676.481.530.000	528.846.222.426	(834.457.318.216)	779.879.626.112	5.850.767.018.937
Tăng/(giảm) vốn trong năm	-	-	-	71.300.827.576	
Lãi/(lỗ) trong năm					1.916.482.764.451
Phân phối lợi nhuận					1.343.521.962.101
Số dư tại 31/12/2025	3.676.481.530.000	528.846.222.426	(834.457.318.216)	851.180.453.688	6.423.727.821.287
Số dư tại 01/01/2026	3.676.481.530.000	528.846.222.426	(834.457.318.216)	851.180.453.688	6.423.727.821.287
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	-	-	-	57.494.482.934	
Lãi/(lỗ) trong kỳ					957.549.911.069
Phân phối lợi nhuận					1.012.999.954.579
Số dư tại 30/06/2026	3.676.481.530.000	528.846.222.426	(834.457.318.216)	908.674.936.622	6.368.277.777.777

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	936.340.644.000	936.340.644.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	6 tháng đầu năm 2026		6 tháng đầu năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	367.648.153	3.676.481.530.000	367.648.153	3.676.481.530.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	367.648.153	3.676.481.530.000	367.648.153	3.676.481.530.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

c. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	367.648.153	367.648.153
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu phổ thông	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	312.113.548	312.113.548
- Cổ phiếu phổ thông	312.113.548	312.113.548
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 39.066.797 cổ phiếu).

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.423.727.821.287	5.850.767.018.937
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	957.549.911.069	1.916.482.764.451
Phân phối lợi nhuận	1.012.999.954.579	1.343.521.962.101
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.012.999.954.579	1.031.408.414.101
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	57.494.482.934	71.300.827.576
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.164.827.645	23.766.942.525
+ Trả cổ tức bằng tiền	936.340.644.000	936.340.644.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	312.113.548.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	-	312.113.548.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	6.368.277.777.777	6.423.727.821.287

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-QNS-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2026.

e. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2025:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 16/NQ-QNS-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2026 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2025 (bằng tiền) với tỷ lệ 40%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/08/2025; ngày thực hiện chi trả: 26/08/2025);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/01/2026; ngày thực hiện chi trả: 23/01/2026);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20%, tương ứng 735.296.306.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2026; ngày thực hiện chi trả: 28/04/2026).

26. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a. Tài sản thuê ngoài

	30/06/2026	01/01/2026
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	8.417.581.040	6.898.069.842
Trên 1 năm đến 5 năm	33.670.324.159	27.592.279.368
Trên 5 năm	277.955.874.166	250.494.989.391
Cộng	320.043.779.365	284.985.338.601

b. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng +USD	3.763.987,77	2.908.161,80

c. Vàng tiền tệ

	30/06/2026	01/01/2026
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	1 nhẫn	1 nhẫn

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán sản phẩm	5.814.759.250.615	4.938.325.638.769
Doanh thu bán hàng hóa	250.350.000.000	261.046.150.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.311.039.595	18.479.037.569
Cộng	6.085.420.290.210	5.217.850.826.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Khoản chiết khấu thương mại	25.242.094.461	19.850.711.779
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	8.055.934.775	10.666.922.276
Cộng	33.298.029.236	30.517.634.055

29. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn của sản phẩm đã bán	3.719.446.145.593	3.202.093.359.422
Giá vốn của hàng hóa đã bán	250.350.000.000	261.046.150.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.173.949.516	22.578.557.473
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tài sản sinh học	-	(13.807.209)
Cộng	3.994.970.095.109	3.485.704.259.686

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi	218.732.131.129	125.969.022.702
Lãi chênh lệch tỷ giá, lãi đánh giá lại vàng tiền tệ	188.399.724	3.559.011.600
Chiết khấu thanh toán được hưởng	10.543.799.593	9.065.466.201
Cộng	229.464.330.446	138.593.500.503

31. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	96.238.860.153	60.032.471.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ đánh giá lại vàng tiền tệ	569.522.039	1.194.171.251
Chiết khấu thanh toán phải trả	1.038.853.356	995.412.744
Cộng	97.847.235.548	62.222.055.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên bán hàng	167.749.915.243	154.573.260.660
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	198.395.896.869	122.744.191.415
Chi phí quảng cáo, truyền thông	47.733.128.975	50.884.298.011
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	328.170.384.740	183.780.002.280
Chi phí trưng bày, sampling	39.952.798.944	13.945.244.029
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	102.895.676.624	30.065.416.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	22.053.161.147	14.360.963.148
Các khoản khác	9.294.802.350	10.359.700.900
Cộng	916.245.764.892	580.713.076.825

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí lương nhân viên quản lý	113.471.587.045	90.387.192.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.982.502.007	18.847.610.002
Chi phí tiếp khách	2.153.289.253	2.143.312.905
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	2.850.227.261	2.970.783.748
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	340.757.986	(39.128.813)
Các khoản khác	37.259.246.635	35.046.319.185
Cộng	178.057.610.187	149.356.089.569

33. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Nhận hỗ trợ marketing	9.932.667.961	8.795.988.637
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	374.326.671	763.222.113
Các khoản khác	6.172.152.940	2.270.809.402
Cộng	16.479.147.572	11.830.020.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Các khoản phạt, chậm nộp	19.016.042	39.102.413
Các khoản chi phí khác	926.920.096	867.480.261
Cộng	945.936.138	906.582.674

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.109.999.097.118	1.058.854.648.313
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.252.690.707	3.321.293.409
- Điều chỉnh tăng	1.356.872.125	3.279.039.835
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	191.190.346	920.434.415
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.165.681.779	2.358.605.420
- Điều chỉnh giảm	39.165.907	3.070.000
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	39.165.907	3.070.000
- Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện	(65.015.511)	45.323.574
+ Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	21.803.438	293.790.104
+ Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện kỳ này	(86.818.949)	(248.466.530)
Tổng thu nhập chịu thuế	1.111.251.787.825	1.062.175.941.722
Thu nhập được miễn thuế	214.726.759.669	345.126.421.666
Tổng thu nhập tính thuế	896.525.028.156	717.049.520.056
- Của Công ty mẹ	895.901.841.928	716.916.708.900
- Của Công ty con	623.186.228	132.811.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	152.436.182.947	121.195.027.288
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	152.429.554.609	121.207.628.134
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	6.628.338	(12.600.846)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

36. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	957.549.911.069	937.668.685.740
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(9.575.499.111)	(9.376.686.857)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	9.575.499.111	9.376.686.857
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	947.974.411.958	928.291.998.883
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	312.113.548	312.113.548
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.037	2.974

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)	312.113.548	312.113.548
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm cho người lao động	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	312.113.548	312.113.548

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.975.015.770.137	2.579.301.979.760
Chi phí nhân công	627.449.191.712	397.032.203.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.682.687.595	256.696.466.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.867.741.839	248.016.263.520
Chi phí khác bằng tiền	605.908.078.906	473.680.362.478
Giá mua hàng hóa	250.350.000.000	261.046.150.000
Cộng	5.089.273.470.188	4.215.773.426.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và của công ty con như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bộ phận	1.964.838.168.612	1.688.689.882.642	2.739.633.604.975	2.277.908.916.435	901.133.056.877	905.304.244.579	1.196.391.425.207	1.092.789.739.919	(749.873.994.697)	(777.359.591.292)	6.052.122.260.974	5.187.333.192.283
Giá vốn bộ phận	1.614.718.318.975	1.298.451.358.040	1.423.039.403.877	1.298.363.827.112	876.879.303.438	886.798.444.039	822.790.741.140	773.103.622.749	(742.457.672.321)	(771.012.992.254)	3.994.970.095.109	3.485.704.259.686
Lợi nhuận gộp	350.119.849.637	390.238.524.602	1.316.594.201.098	979.545.089.323	24.253.753.439	18.505.800.540	373.600.684.067	319.686.117.170	(7.416.322.376)	(6.346.599.038)	2.057.152.165.865	1.701.628.932.597
Doanh thu hoạt động tài chính											229.464.330.446	138.593.500.503
Chi phí tài chính											97.847.235.548	62.222.055.871
Chi phí bán hàng											916.245.764.892	580.713.076.825
Chi phí quản lý doanh nghiệp											178.057.610.187	149.356.089.569
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											1.094.465.885.684	1.047.931.210.835
Thu nhập khác											15.996.676.029	11.830.020.152
Chi phí khác											463.464.595	906.582.674
Lợi nhuận khác											15.533.211.434	10.923.437.478
Lợi nhuận trước thuế											1.109.999.097.118	1.058.854.648.313
Thuế TNDN											152.449.186.049	121.185.962.573
Lợi nhuận sau thuế TNDN											957.549.911.069	937.668.685.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30/06/2026	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 tháng đầu năm 2026
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.792.025.859.538	(2.492.176.900.051)	459.943.346.946	1.948.033.689.986	270.681.735.982	197.533.255.952
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.351.233.676.367	(2.023.791.636.719)	114.431.195.854	883.724.766.468	338.755.685.525	44.258.410.713
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.700.033.116)	153.616.656.762	988.681.859.877	21.579.885.895	22.399.908
Hoạt động SXKD khác	3.396.762.735.584	(2.224.549.186.110)	782.233.255.411	13.811.978.553.345	4.719.103.652.699	118.920.742.148
	9.542.755.864.574	(6.743.217.755.996)	1.510.224.454.973	17.632.418.869.676	5.350.120.960.101	360.734.808.721
Các khoản loại trừ	-	-	(153.143.717.341)	(1.787.618.478.307)	(153.143.717.341)	-
Tổng cộng	9.542.755.864.574	(6.743.217.755.996)	1.357.080.737.632	15.844.800.391.369	5.196.977.242.760	360.734.808.721

01/01/2026	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 tháng đầu năm 2025
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.773.072.955.272	(2.296.375.300.440)	523.937.971.725	2.422.579.327.198	169.421.681.070	196.944.070.574
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.332.283.925.461	(1.981.191.417.808)	115.873.578.380	1.054.722.330.272	255.231.127.563	42.258.865.145
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.677.633.208)	207.928.136.449	1.043.452.670.121	19.550.127.248	22.399.908
Hoạt động SXKD khác	3.401.631.890.172	(2.113.176.062.236)	373.077.764.139	11.671.717.701.211	3.467.963.610.361	119.498.945.383
	9.509.722.363.990	(6.393.420.413.692)	1.220.817.450.693	16.192.472.028.802	3.912.166.546.242	358.724.281.010
Các khoản loại trừ	-	-	(207.826.654.541)	(1.842.353.427.916)	(207.826.654.541)	-
Tổng cộng	9.509.722.363.990	(6.393.420.413.692)	1.012.990.796.152	14.350.118.600.886	3.704.339.891.701	358.724.281.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	3.763.987,77	2.908.161,80
Phải thu khách hàng (USD)	192.401,72	97.619,53
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	636.817,01	338.337,44
Phải trả khác (USD)	109.511,00	108.941,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, bán lẻ qua các kênh thương mại điện tử.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc theo chính sách chậm trả của Công ty.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả theo chính sách của Công ty.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bán lẻ thông qua các kênh thương mại điện tử: Chính sách thanh toán tùy theo quy định của mỗi kênh.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	307.329.511.757	-	307.329.511.757
Chi phí phải trả	225.926.987.779	-	225.926.987.779
Vay và nợ thuê tài chính	3.794.234.344.778	-	3.794.234.344.778
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	176.557.025	-	176.557.025
Phải trả khác	63.577.305.691	8.004.942.220	71.582.247.911
Cộng	4.391.244.707.030	8.004.942.220	4.399.249.649.250

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	435.722.129.346	-	435.722.129.346
Chi phí phải trả	6.170.933.661	-	6.170.933.661
Vay và nợ thuê tài chính	2.536.306.295.304	-	2.536.306.295.304
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	200.612.925	-	200.612.925
Phải trả khác	83.669.732.877	9.553.996.289	93.223.729.166
Cộng	3.062.069.704.113	9.553.996.289	3.071.623.700.402

Công ty không có rủi ro thanh khoản và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	505.180.891.480	-	505.180.891.480
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.468.634.506.849	-	8.468.634.506.849
Phải thu khách hàng	359.448.568.572	-	359.448.568.572
Phải thu khác	5.801.397.680	434.783.710	6.236.181.390
Cộng	9.339.065.364.581	434.783.710	9.339.500.148.291

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	272.162.624.875	-	272.162.624.875
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.195.461.410.957	-	8.195.461.410.957
Phải thu khách hàng	336.464.193.494	-	336.464.193.494
Phải thu khác	7.529.809.888	809.169.947	8.338.979.835
Cộng	8.811.618.039.214	809.169.947	8.812.427.209.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

40. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - Trưởng Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV. HĐQT, P. Tổng Giám đốc) làm chủ sở hữu
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS hiện là Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS hiện là Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS hiện là Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư Nuti	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS hiện là Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Huy Anh	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS là Cổ đông sở hữu 17,20% cổ phần.
Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS là Cổ đông sở hữu 45,45% cổ phần

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.988.998.658	1.050.807.992
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	Bán hàng hóa (đường)	-	62.651.500.000
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	Bán hàng hóa (đường)	-	1.108.200.000
	Bán hàng hóa (bia)	1.259.378.182	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD	Bán hàng hóa (đường)	9.066.500.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss	Bán hàng hóa (đường)	-	17.073.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

41. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

a. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào.

b. Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc	924.589.000	923.772.000
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	644.589.000	643.772.000
Ông Trần Quang Kiên (*)	Phó Tổng Giám đốc	583.400.000	-
Nguyễn Thế Bình (**)	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	583.400.000	443.400.000

(*) Ông Trần Quang Kiên được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 17/07/2025 nên tiền lương Phó Tổng Giám đốc được tính từ ngày này.

(**) Ông Nguyễn Thế Bình được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 17/07/2025. Trước ngày này, tiền lương của Ông được tính theo chức danh Kế toán trưởng. Từ ngày 17/07/2025, tiền lương được tính theo chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng.

42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 06/08/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 53/NQ-QNS-HDQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng. Theo đó, thời điểm chốt danh sách: 19/08/2026, thời gian chi trả: 27/08/2026.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại/điều chỉnh hồi tố để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

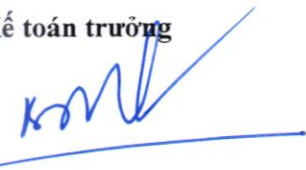
Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã hồi tố/ trình bày lại)	Số liệu tại ngày 01/01/2026	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	8.195.461.410.957	8.132.000.000.000	63.461.410.957	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	135	13.347.355.626	76.808.766.583	(63.461.410.957)	(1)
Hàng tồn kho	141	1.364.223.995.254	1.365.867.430.934	(1.643.435.680)	(2)
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	1.643.435.680	-	1.643.435.680	(2)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	200.612.925	-	200.612.925	(3)
Phải trả ngắn hạn khác	320	84.570.959.566	84.771.572.491	(200.612.925)	(3)

- (1) Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu được chuyển từ chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” sang trình bày cùng chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn”.
- (2) Giá trị cây mía là tài sản sinh học ngắn hạn được trình bày lại từ chỉ tiêu “Hàng tồn kho” sang chỉ tiêu “Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn”.
- (3) Khoản cổ tức phải trả cho cổ đông được tách từ chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” để trình bày riêng tại chỉ tiêu “Phải trả cổ tức, lợi nhuận”.


Người đại diện theo pháp luật
Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Bình

Người lập


Nguyễn Hồng Điệp